SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Địa chỉ:

Ngày 06 Tháng 05 Năm 2026 Số xuất ăn: 337 - LK: 992 Nhà trẻ: 42 - LK: 121 - Định mức: 35,000 Mẫu giáo: 295 - LK: 871 - Định mức: 35,000

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn															
													Nhà trẻ								Mẫu giáo							
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (Kcal)	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (Kcal)
1	chất đốt							337		235,900			42	29,400							295	206,500						
2	thuế							337		235,900			42	29,400							295	206,500						
Dịch vụ																												
1	Nước mắm nam ngư đệ nhị	17	459,000	Chai				2	27,000	54,000	15	405,000	0.16	5,400			3.84		0.64	17.92	1.44	48,600			34.56		5.76	161.28
2	Gạo Bắc Hương	129.2	2,984,520	Kg				23.8	23,100	549,780	105.4	2,434,740	3.2	73,920	960	3.2	252.8	32	2,428.8	11,014.4	20.6	475,860	6,180	20.6	1,627.4	206	15,635.4	70,905.2
3	Muối hạt	1.4	14,700	Kg				0.2	10,500	2,100	1.2	12,600	0.02	210							0.18	1,890						
4	Bột canh i-ốt hải châu	23.8	124,950	Gói				3	5,250	15,750	20.8	109,200	0.1	2,625							0.48	13,125						
5	Dầu ăn Neptune	7.3	512,460	Kg				1.3	70,200	91,260	6	421,200	0.05	3,510				49.1		441.9	1.25	87,750				1,227.5		11,047.5
6	Sữa Nuvi Grow School	54.6	16,107,000	Kg				6.8	295,000	2,006,000	47.8	14,101,000	0.8	236,000	5,440	4.4	156	185.6	400	3,894.4	6	1,770,000	40,800	33	1,170	1,392	3,000	29,208
7	Mì nui	10.3	973,350	Kg				8.8	94,500	831,600	1.5	141,750									8.8	831,600		1.76	968	44	6,529.6	30,386.4
Hàng kho			**21,175,980**							**3,550,490**		**17,625,490**																
1	Khoai tây			Kg	0.8	27,300	21,840	0.8	27,300	21,840			0.8	21,840	69.6	0.7	13.92	0.49	152.63	671								
2	Bầu			Kg	10	29,400	294,000	10	29,400	294,000			1.2	35,280	163.8	0.16	4.68	0.16	30.26	141	8.8	258,720	1,201.2	1.14	34.32	1.14	221.94	1,035
3	Cà chua			Kg	6	29,400	176,400	6	29,400	176,400			0.2	5,880	22.8	0.11	1.14	0.44	9.06	45	5.8	170,520	661.2	3.31	33.06	12.67	262.83	1,298
4	Rau mùi			Kg	0.3	84,000	25,200	0.3	84,000	25,200			0.04	3,360	45.22	0.04	0.88	0.11	0.74	7	0.26	21,840	293.93	0.24	5.75	0.73	4.8	49
5	Chuối tiêu			Quả	169	4,100	692,900	169	4,100	692,900			2.1	86,100	109.2	0.55	20.48	2.73	313.95	1,362	14.8	606,800	769.6	3.85	144.3	19.24	2,212.6	9,601
6	Hành khô			Kg	0.3	94,500	28,350	0.3	94,500	28,350			0.04	3,780			0.4	0.12	1.34	8	0.26	24,570			2.57	0.79	8.69	52
7	Tôm lớp			Kg	5	469,000	2,345,000	5	469,000	2,345,000			0.5	234,500	3,360	0.12	55.2	5.4		269	4.5	2,110,500	30,239.99	1.08	496.8	48.6		2,425
8	Đậu phụ mơ			Kg	22	16,200	356,400	22	16,200	356,400			0.6	32,400	2,100		48.6	28.8	11.4	499	6	324,000	21,000		486	288	114	4,992
9	Hành lá			Kg	0.3	56,700	17,010	0.3	56,700	17,010			0.04	2,268	25.6	0.01	0.42		1.66	8	0.26	14,742	166.4	0.06	2.7		10.82	54
10	Mỡ phần			Kg	0.5	75,000	37,500	0.5	75,000	37,500			0.04	3,000	3.2		5.8	14.92		157	0.46	34,500	36.8		66.7	171.58		1,811
11	Thịt bò vai			Kg	3.5	346,500	1,212,750	3.5	346,500	1,212,750			0.1	34,650	12	0.1	21	3.8		118	3.4	1,178,100	408	3.4	714	129.2		4,019
12	Thịt lợn (mông, vai lọc bì)			Kg	14.3	179,000	2,559,700	14.3	179,000	2,559,700			3.5	626,500	315	18.55	577.5	752.5		9,082	10.8	1,933,200	972	57.24	1,782	2,322		28,026
													Cộng:	**1,411,223**	**12,626.42**	**27.93**	**1,163**	**1,076**	**3,350**	**27,738**		**9,906,317**	**102,729.12**	**125.68**	**7,568**	**5,863**	**28,006**	**195,069**
	Thực phẩm tươi sống		**0**				**7,767,050**			**7,767,050**		**0**	**B/q 1 trẻ:**	**33,601**	**300.63**	**0.66**	**27.68**	**25.62**	**79.77**	**660.43**		**33,580.74**	**348.23**	**0.43**	**25.65**	**19.88**	**94.94**	**661.25**
	Tổng cộng		**21,175,980**				**7,767,050**			**11,789,340**		**17,625,490**	**Tỉ lệ P:L:G**				**16.8**	**34.9**	**48.3**		**Tỉ lệ P:L:G**				**15.5**	**27.1**	**57.4**	

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	31,495
Tiêu chuẩn được chi:	11,826,495
Tiền bổ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	11,789,340
Tồn cuối ngày:	37,155

Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Cơm trắng ; Tôm, thịt xốt đậu phụ non ; Canh bầu nấu thịt ; Chuối	344	52	Bữa trưa	Cơm trắng ; Tôm, thịt xốt đậu phụ non ; Canh bầu nấu thịt ; Chuối	399	60
Bữa xế	Sữa bột Nuvi Grow School ; Cơm trắng ; Thịt bò lơn sốt cà chua ; Canh khoai tây nấu thịt	316	48	Bữa xế	Sữa bột Nuvi Grow School ; Nui nấu thịt bò	262	40

Kế toán

Phạm Thị Thủy

Người nấu bếp trực tiếp

Phạm Minh Hằng

Đại diện ban giám hiệu

U.B.N.D PHƯỜNG HÀ ĐÔNG T.P HÀ NỘI
TRƯỜNG MẦM NON VẠN BẢO

Lương Thị Tuyến